

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HÓA
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 72/2020/ HNGĐ-ST

Ngày: 31/8/2020

V/v Tranh chấp ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HOÁ- TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
Bà Nguyễn Thị Thuởng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Ngọc Anh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Bà Trịnh Thị Thu Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 259/2020/ TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2020 QĐXXST - HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2020/QĐ-DS ngày 19/8/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn C - sinh năm 1960

Bị đơn: Bà Lê Thị H - sinh năm 1960.

Cùng địa chỉ: Phố A, phường Đ, thành phố H, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt ông C, vắng mặt bà H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn C trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Lê Thị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1983, có tổ chức cưới hỏi nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới nhau vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, từ mâu thuẫn nhỏ dẫn đến mâu thuẫn lớn. Ông với bà H đã sống ly thân 11 năm nay, không quan tâm đến nhau. Nay ông C xác định tình cảm vợ chồng không còn, con cái đã trưởng thành, cuộc sống hai người đã riêng biệt nên Ông đề nghị Toà án nhân dân thành phố Thanh Hoá giải quyết cho ông được ly hôn bà Lê Thị H.

Về con chung: Ông và bà Lê Thị H có 03 con chung là cháu Lê Thị N, sinh năm 1984, cháu Lê Văn H, sinh năm 1986, cháu Lê Thị M, sinh năm 1988. Hiện nay các cháu đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản: Ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn là bà Lê Thị H và tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật, triệu tập bà H đến Tòa án để tự khai cũng như tham gia phiên hoà giải. Mặc dù nhận được thông báo hợp lệ nhưng bà H không có văn bản trả lời, cũng không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu ly hôn của ông C. Tòa án đã lập biên bản về việc đương sự không đến Tòa làm bản tự khai và vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, tại Biên bản xác minh do địa phương cung cấp thể hiện: Trong quá trình chung sống tại địa phương, ông C, bà H có xảy ra mâu thuẫn. Việc ông C và bà H có mâu thuẫn như thế nào địa phương không nắm được. Hiện nay ông, bà đã sống ly thân, bà H vẫn đang sinh sống tại địa phương còn ông C đã đi nơi khác ở. Nay ông C có đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật để giải quyết.

Tại phiên tòa, ông C vẫn giữ nguyên yêu cầu như trong đơn khởi kiện.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ thời điểm thụ lý vụ án đến nay đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Đối với bị đơn: Tòa án đã thực hiện tổng đạt hợp lệ nhiều lần đối với bị đơn nhưng bà H không chấp hành nên Tòa án xét xử vắng mặt là đúng quy định.

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm đ khoản 1 Điều 12 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn C. Về con chung và tài sản không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là bà Lê Thị H vắng mặt, bà H đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Ông C đề nghị Toà án tiến hành xét xử vụ án, nên Toà án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vắng mặt bà H là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Ông Lê Văn C và bà Lê Thị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1983 nhưng không đăng ký kết hôn. Trường hợp này, hai bên chung sống với nhau như vợ chồng trước thời điểm ngày 03/01/1987 mà không đăng ký kết hôn, do vậy sẽ áp dụng quy định của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ chung sống giữa hai bên. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì “Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Toà án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”. Do đó việc ông C, bà H tổ chức cưới hỏi và chung sống với nhau có con chung, không đăng ký kết hôn nhưng vẫn được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, ông bà đã sống với nhau hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, từ mâu thuẫn nhỏ dẫn đến mâu thuẫn lớn. Ông với bà H đã sống ly thân 11 năm nay, không quan tâm đến nhau cuộc sống của hai người đã riêng biệt.

Theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chung xây cuộc sống, hạnh phúc gia đình, nhưng ở đây ông C đã thực sự không còn tình cảm với bà H, ông bà đã sống ly thân trong thời gian dài, không ai quan tâm đến ai. Mâu thuẫn cũng đã được người thân, bạn bè, con cái động viên, hòa giải nhưng vẫn không có kết quả.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã phân tích, động viên ông C nên suy nghĩ kỹ trước khi quyết định việc ly hôn nhưng ông C vẫn cương quyết xin ly hôn bà H. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng giữa ông C và bà H không thể hàn gắn được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó nếu buộc ông, bà về đoàn tụ thì cuộc sống vợ chồng cũng không thể cải thiện được nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn C về việc xin ly hôn và Lê Thị H.

[3] Về con chung: Ông Lê Văn C và bà Lê Thị H có 03 con chung là cháu Lê Thị N, sinh năm 1984, cháu Lê Văn H, sinh năm 1986, cháu Lê Thị M, sinh năm 1988. Hiện nay các cháu đã thành niên, ông C không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản và công nợ: Ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông C là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 của UBTVQH khóa 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm 3 khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm đ khoản 1 Điều 12 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về hôn nhân: Ông Lê Văn C được ly hôn bà Lê Thị H.

- Về con chung: Công nhận ông Lê Văn C và bà Lê Thị H có 03 con chung là cháu Lê Thị N, sinh năm 1984, cháu Lê Văn H, sinh năm 1986, cháu Lê Thị M, sinh năm 1988. Hiện nay các cháu đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản và công nợ: Ông C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Ông Lê Văn C được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND TP H;
- Chi cục THA - TP H;
- UBND phường Đ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Trương Thị Anh

